

UNIT 6: MONEY

A. VOCABULARIES

New words

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	butcher's	n	/ˈbʊtʃə(r)z/	quầy bán thịt
2.	charity shop	n	/ˈtʃærəti ʃɒp/	cửa hàng từ thiện
3.	clothes shop	n	/kləʊðz ʃɒp/	cửa hàng quần áo
4.	cosmetics store	n	/kɒzˈmetɪk stɔː(r)/	cửa hàng mỹ phẩm
5.	deli	n	/ˈdeli/	cửa hàng đặc sản, bán đồ ăn ngon
6.	estate agent	n	/ɪˈsteɪt eɪdʒənt/	nhân viên bất động sản
7.	florist's	n	/ˈflɒrɪsts/	cửa hàng bán hoa
8.	greengrocer's	n	/ˈɡriːnɡrəʊsə(r)z/	cửa hàng bán rau củ quả
9.	jeweller's	n	/ˈdʒuːlə(r)z/	cửa hàng bán đồ trang sức
10.	laundrette	n	/ˌləʊndəˈret/	tiệm giặt là
11.	newsagent's	n	/ˈnjuːzeɪdʒənts/	cửa hàng bán báo
12.	optician	n	/ɒpˈtɪʃn/	chuyên gia nhãn khoa
13.	stationer's	n	/ˈsteɪʃənə(r)z/	cửa hàng văn phòng phẩm
14.	takeaway	n	/ˈteɪkəweɪ/	cửa hàng bán đồ mang đi
15.	bargain	n	/ˈbɑːɡən/	giá hời, món hời
16.	coupon	n	/ˈkuːpən/	phiếu
17.	discount	n	/ˈdɪskaʊnt/	giảm giá
18.	price tag	n	/ˈpraɪs tæg/	nhãn ghi giá
19.	receipt	n	/rɪˈsiːt/	hóa đơn
20.	refund	n/v	/ˈriːfʌnd/	tiền hoàn lại, hoàn tiền
21.	sale	n	/seɪl/	đợt giảm giá
22.	special offer	n	/ˌspeʃl ˈɒfə(r)/	khuyến mãi đặc biệt
23.	essentials	n	/ɪˈsenʃlz/	đồ nhu yếu phẩm
24.	equal	adj	/ˈiːkwəl/	công bằng
25.	afford	v	/əˈfɔːd/	có khả năng chi trả
26.	charge	v	/tʃɑːdʒ/	tính phí
27.	owe	v	/əʊ/	nợ
28.	luxury	adj	/ˈlʌkʃəri/	xa xỉ
29.	income	n	/ˈɪnkʌm/	thu nhập
30.	funding	n	/ˈfʌndɪŋ/	nguồn tiền, nguồn quỹ
31.	investor	n	/ɪnˈvestə(r)/	nhà đầu tư
32.	risk	v	/rɪsk/	mạo hiểm
33.	entrepreneur	n	/ˌɒntreɪprəˈnɜː(r)/	doanh nhân
34.	contract	n	/ˈkɒntrækt/	hợp đồng

35.	profit	n	/'prɒfɪt/	lợi nhuận
36.	low-income	adj	/ləʊ- 'ɪnkʌm/	thu nhập thấp
37.	earn	v	/ɜ:n/	kiếm được
38.	pocket money	n	/'pɒkɪt məni/	khoản tiền tiêu vặt

B. GRAMMARS

I. PAST PERFECT

Past Perfect
<p>Công thức</p> <p>(+) S + had + V_{3/ed}</p> <p>(-) S + had not + V_{3/ed}</p> <p>(?) Had + S + V_{3/ed} ?</p>
<p>Cách dùng</p> <p>- Diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ (hành động xảy ra trước dùng quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau dùng quá khứ đơn)</p> <p>E.g: After he had finished work, he went home.</p> <p>- Diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 thời điểm trong quá khứ.</p> <p>E.g: I had gone to bed before 10 o'clock last night</p>
<p>Dấu hiệu</p> <p>- before, after, already, just, when, as soon as, by the time, until, by the end of + time, by + time, ...</p>

II. SECOND CONDITIONAL

Use: Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại, trái với thực tế ở hiện tại. Đó là tính huống giả định

	If clause	Main clause
Second conditional	If + S + V _{2/ed} (were cho tất cả các ngôi)	, S + would + V
	If I <u>had</u> money, I <u>would buy</u> that car. If I <u>were</u> you, I <u>wouldn't behave</u> like that.	
	Were + S + to-V	, S + would + V
Inversion in conditional sentence type 2	If I <u>learnt</u> Russian, I <u>would read</u> a Russian book. = <u>Were I to learn</u> Russian, I <u>would read</u> a Russian book	
Notes	<p>- Có thể dùng might, could thay cho would</p> <p>I <u>would tell</u> you the answer if I <u>knew</u> it myself</p> <p>If she <u>had</u> time, she <u>could go</u> to the movie now.</p> <p>- Khi dùng câu điều kiện loại 2 này, ta phải hiểu ý trái lại.</p> <p>- “to be” chia “were” cho tất cả các ngôi.</p>	

III. BARE INFINITIVE - TO INFINITIVE - GERUNDS

1. BARE INFINITIVE/ INFINITIVES WITHOUT "TO"

Chúng ta sử dụng động từ nguyên mẫu không có "to" khi	+ Đứng sau các động từ khuyết thiếu: <i>can, could, should, may, might, will, shall, would, must...</i> E.g: This child can <u>sing</u> a folk song in German.
	+ Đứng sau " <i>had better</i> ", " <i>would rather/sooner</i> " hay " <i>rather than</i> " E.g: You'd better <u>study</u> harder in order to pass the exam.
	+ Đứng sau "make": "let" Make/ Let + O + V (bare -inf) E.g: Anna let her daughters <u>play</u> outside.
	+ Đứng sau các động từ chỉ tri giác, thể hiện hành động đã hoàn tất hoặc biết được toàn bộ sự việc đã xảy ra: <i>hear, smell, watch, notice, feel...</i> E.g: I heard someone <u>scream</u> at midnight.

2. TO - INFINITIVE (Động từ nguyên mẫu có "to")

✚ **Verb + to infinitive** (Động từ theo sao là to-V)

afford	choose	hope	prepare	want
agree	decide	learn	promise	wish
arrange	expect	manage	refuse	would like
ask	fail	need	seem	would love
help	plan	threaten	hesitated	

E.g: As it late, I **decided** to take a taxi home.

All citizens **agree** to build a water park at the center of the city.

✚ **Verb + Object + to infinitive** (Động từ theo sao là tân ngữ + to-V)

advise	enable	invite	remind	warn
ask	encourage	need	require	wish
allow	forbid	order	teach	would like
beg	force	permit	tell	
expect	help	persuade	want	

E.g: He **would like me** to come.

The doctor **advises me** to eat more vegetables.

✚ **Some forms use the infinitive with "to"** (Một số dạng dùng động từ nguyên mẫu có "to")

Động từ nguyên mẫu có "to" được dùng để	+ Làm chủ ngữ trong câu E.g: <u>To become</u> a teacher is her dream.
	+ Làm tân ngữ của động từ E.g: It's raining, so she decides <u>to bring</u> an umbrella.
	+ Làm tân ngữ của tính từ E.g: I'm glad <u>to see</u> you here.
	+ Chỉ mục đích: E.g: Is there anything <u>to eat</u> ?
	+ Dùng sau các từ để hỏi "wh-": who, what, when, how... nhưng thường không dùng sau "why"

	E.g: I don't know what to do .
	+ Đúng sau các từ 'the first': 'the second': 'the last, 'the only'. E.g: Nam is the first person in my class to receive the scholarship.

✚ **Other structures** (Một số cấu trúc khác)

1.	It takes/took + O + thời gian + to + V-inf (Ai đó mất bao lâu để.) E.g: It took me 2 weeks to find a suitable job.
2.	S + be + adj + to V-inf E.g: It's interesting to play volleyball together.
3.	S + V + too + adj/adv + to + V-inf (quá...để.) E.g: It's too late to say goodbye.
4.	S + V + adj/adv + enough + to + V-inf (đủđể.) E.g: He speaks English well enough to communicate with foreigners.
5.	I + think/ thought/ believe/ find + it + adj + to + V-inf (tôi nghĩ...để.) E.g: I find it difficult to learn to play the piano.

3. **GERUNDS** (Danh động từ)

✚ **Verb + V_ing**

admit	delay	keep	quit	understand
advise	deny	mind	recommend	
avoid	discuss	miss	report	
can't help	enjoy	postpone	risk	
consider	finish	practice	suggest	

Danh động từ thường được dùng để	+ Làm chủ ngữ trong câu E.g: Doing exercise regularly is very good for our health.
	+ Làm tân ngữ đứng sau một số cụm từ: it's (not) worth, it's (no) use/ good, in addition to, can't help, can't bear, can't stand ... E.g: It's worth buying an expensive ticket to this concert.
	+ Đứng sau các cụm động từ (phrasal verbs): give up, put off, keep on, be opposed to, face up, to be against, look forward to, be interested in, be/get used to, see about, care for... E.g: I get used to getting up early.

✚ **Lưu ý: Một số động từ đi với 2 trường hợp**

stop + V-ing	Dừng làm gì (dừng hẳn) E.g: He stopped smoking three years ago.
stop + to-V	Dừng lại để làm việc gì E.g: He stopped to smoke a cigarette.
forget remember regret } + V-ing	Quên/ nhớ/ hối tiếc đã làm gì (ở quá khứ) - đã xảy ra rồi E.g: She remembers seeing him.

forget remember regret	} + to-V	Quên/ nhớ/ tiếc sẽ phải làm gì (ở hiện tại - tương lai) E.g: I regret <u>to inform</u> you that the train was cancelled.
try + V-ing		Thử làm gì E.g: You should try <u>wearing</u> this hat.
try + to-V		Cố gắng làm gì E.g: I try <u>to pass</u> the exam.
prefer + to V + rather than (V)		E.g: I prefer <u>staying</u> at home to going out. I prefer <u>to stay</u> at home rather than go out.
mean + V-ing		Có nghĩa là gì. E.g: This sign means not <u>going</u> into.
mean + to-V		Có ý định làm gì. E.g: He doesn't mean <u>to prevent</u> you from doing that.
need + V-ing		Cần được làm gì (= need to be done) Your hair needs <u>cutting</u> . (= Your hair needs to be cut.)
need + to-V		Cần làm gì E.g: I need <u>to clean</u> the house.
used + to-V		Đã từng/ thường làm gì trong quá khứ (bây giờ không làm nữa) E.g: I used to <u>get</u> up early when I was young.
be/ get used to + V-ing		Quen với việc gì (ở hiện tại) E.g: I'm used to <u>getting</u> up early.